

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017

(Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017)

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP KON RẪY

Kon Rẫy, Tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)**

Đơn vị tính :VNĐ

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.611.800.443	19.690.492.148
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.771.036.647	10.874.348.257
1. Tiền	111		1.371.036.647	6.874.348.257
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.400.000.000	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.632.452.784	882.276.844
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	7.436.615	7.445.518
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.346.619.049	658.238.309
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn khác	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	278.397.120	216.593.017
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	8.193.614.492	7.905.778.774
1. Hàng tồn kho	141		8.193.614.492	7.905.778.774
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.696.520	28.088.273
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.696.520	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	1.000.000	28.088.273
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.177.604.593	11.942.352.544
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.978.722.423	2.129.602.083
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.978.722.423	2.129.602.083
- Nguyên giá	222		3.405.867.822	3.405.867.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.427.145.399)	(1.276.265.739)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.126.509.983	9.237.572.102
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	12.126.509.983	9.237.572.102
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		72.372.187	575.178.359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	72.372.187	575.178.359
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		33.789.405.036	31.632.844.692
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.275.047.283	6.460.614.340
I. Nợ ngắn hạn	310		6.075.029.973	6.328.189.449
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.09	478.612.971	1.037.491.254
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1.020	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	156.374.014	254.196.420
4. Phải trả người lao động	314		1.456.991.806	1.046.366.113
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.935.910.979	2.402.066.028
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	517.349.018	401.274.743
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.529.790.165	1.186.794.891

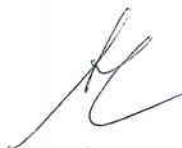
II. Nợ dài hạn		330		200.017.310	132.424.891
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện		338		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		200.017.310	132.424.891
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		27.514.357.753	25.172.230.352
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.14	13.428.596.466	13.428.596.466
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		12.559.123.100	12.559.123.100
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ		414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		869.473.366	869.473.366
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421			-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		14.085.761.287	11.743.633.886
1. Nguồn kinh phí		431	V.15	13.097.835.354	10.711.280.515
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	V.16	987.925.933	1.032.353.371
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		33.789.405.036	31.632.844.692

Lập biểu



Hoàng Văn Nhân

Kế toán trưởng



Trần Văn Hữu

Kon Rẫy, ngày 24 tháng 4 năm 2017



PHÓ GIÁM ĐỐC
Võ Hồng Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.080.006.849	14.213.873.583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.080.006.849	14.213.873.583
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5.734.341.656	10.752.068.351
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.345.665.193	3.461.805.232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		89.822.670	423.544.019
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.750.759.857	2.851.996.398
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		684.728.006	1.033.352.853
11. Thu nhập khác	31		8.799.073	59.668.000
12. Chi phí khác	32		5.231.733	2.249.124
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.567.340	57.418.876
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		688.295.346	1.090.771.729
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		137.659.069	218.604.171
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		550.636.277	872.167.558
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

Kon Rẫy, ngày 24 tháng 7 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Văn Nhân

Trần Văn Hữu



PHÓ GIÁM ĐỐC
 Võ Hồng Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		559.582.372	13.884.284.930
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(733.011.363)	(13.724.775.637)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.493.374.053)	(4.437.497.474)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(86.824.363)	(434.378.077)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		10.237.034.005	5.786.496.181
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.715.581.073)	(2.484.294.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.232.174.475)	(1.410.165.002)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(834.266.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		68.862.865	476.783.304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		68.862.865	(357.483.242)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.163.311.610)	(1.767.648.244)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.874.348.257	12.641.996.501
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8.711.036.647	10.874.348.257

Kon Rẫy, ngày 24 tháng 7 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

KT Giám đốc

Hoàng Văn Nhân

Trần Văn Hữu


 PHÓ GIÁM ĐỐC
 Võ Hồng Huy

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KON RẪY

Quốc lộ 24- Xã Đăk Ruông – Kon Rẫy - Kon Tum

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Rẫy là Công ty TNHH Một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của UBND tỉnh Kon Tum về việc chuyển đổi Công ty Đầu tư phát triển Lâm nông công nghiệp và Dịch vụ Kon Rẫy thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 6100186422, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 30/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 10.950.000.000 đồng.

Trụ sở chính: Quốc lộ 24, Xã Đăk Ruông, Huyện Kon Rẫy, Tỉnh Kon Tum.

Chủ sở hữu: Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Kon Tum.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chủ yếu năm 2017 của Công ty là hoạt động Quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng và các hoạt động khác theo đơn đặt hàng của Nhà nước.

3. Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi, nông lâm nghiệp;

Trồng rừng và chăm sóc rừng, trồng cây cao su, trồng cà phê;

Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;

Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng. Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ, Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ, sản phẩm từ tre nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện

Khai thác đá, cát sỏi;

Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (Giao thông, thủy lợi, điện, viễn thông, cấp thoát nước); Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Năm tài chính Công ty bắt đầu ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có hoạt động nào ảnh hưởng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Hoạt động chủ yếu năm 2017 của Công ty là hoạt động Quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng và các hoạt động khác theo đơn đặt hàng của Nhà nước.

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Doanh nghiệp có một trụ sở chính và hai lâm trường trực thuộc hạch toán phụ thuộc theo hình thức báo sổ

- Chi nhánh Lâm trường Măng Đen: Thôn 3, Thị trấn Đăk Rve, Huyện Kon Rẫy, Tỉnh Kon Tum.

- Chi nhánh Lâm trường Đăk Ruông: Thôn 1, Xã Đăk Kôi, Huyện Kon Rẫy, Tỉnh Kon Tum.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Giữa niên độ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bao gồm: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

Phải thu của khách hàng bao gồm các khoản Phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua- bán.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đó quá hạn từ 06 tháng trở lên so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo đối tượng. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải thu có kỳ hạn dưới 12 tháng được phân loại là ngắn hạn, trên 12 tháng được phân loại là dài hạn. Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi cũng được phân loại tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác, liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính cho mục đích tính toán này như sau:

Nhóm tài sản

Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà xưởng, nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao với tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí tại ngày lập báo cáo.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác :

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản và người bán.

Phải trả nội bộ bao gồm các khoản giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị ban đầu. Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Khi lập Báo cáo tài chính, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hay dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại, do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một số khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi thanh toán cho nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Khi lập dự phòng phải trả, doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu bao gồm vốn góp ban đầu và vốn góp bổ sung. Các khoản nhận được khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép ghi tăng vốn đầu tư chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định tại điều 31, Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, số lợi nhuận dùng để phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đó hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác:

Các khoản thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản

Thu từ các khoản phải trả mà không xác định được chủ nợ
Thu phạt, thu bồi thường nhận được
Khoản hoàn nhập dự phòng tiền lương
Các khoản thu khác các khoản trên.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn được ghi nhận phù hợp với doanh thu tương ứng; khi một khoản doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ được ghi nhận, nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ để làm căn cứ ghi nhận giá vốn, kế toán căn cứ tính toán ban đầu, dự toán được phê duyệt để trích trước chi phí vào giá vốn trong kỳ.

Ghi nhận giá vốn đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá trị hàng hoá tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kế toán tính ngay vào chi phí giá vốn. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt định mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có) kể cả sản phẩm hàng hoá chưa được xác định tiêu thụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí phụ vụ tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ, quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đầy đủ và đúng kỳ. Các chi phí phát sinh nhưng chưa nghiệm thu, chưa có đủ hồ sơ, chi phí bảo hành sản phẩm hàng bán, bảo hành công trình đã tiêu thụ trong kỳ, đã ghi nhận doanh thu, được trích trước vào chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi các khoản chi phí trích trước được nghiệm thu hoặc có đủ hồ sơ, nếu số phát sinh nhỏ hơn số đã trích vào chi phí; hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết)

14. Nguyên tắc ghi nhận thuế

Thuế giá trị gia tăng:

Tiền dịch vụ môi trường rừng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoàn lại.

Thuế thu nhập cá nhân:

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế TNCN.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): Công ty hiện đang hoạt động nên không áp dụng các chính sách này.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

*Đơn vị tính: VND

V.01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	30/06/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	4.193.401	225.158.641
- Tiền gửi ngân hàng	1.366.843.246	6.649.189.616
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	7.400.000.000	4.000.000.000
Cộng	8.771.036.647	10.874.348.257

V.02. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2017	01/01/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7.436.615	7.445.518
+ Ban quản quản lý 135 huyện Kon Rẫy (Đập Kon Du)	7.035.000	7.035.000
+ BQLDA 5 triệu ha rừng công ty ĐTPLNCN&DV Kon Rẫy	401.615	401.615
+ Công ty TNHH MTV NTL Kom Tum		
+ Công ty TNHH MTV Hoa Lộc Kon Tum		8.903
Cộng	7.436.615	7.445.518

V.03. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Trả trước cho người bán	2.346.619.049		658.403.309	
- Công ty TNHH MTV Bảo Linh Kon Rẫy	2.166.090.949		499.999.609	
+ Công ty Cổ phần Hải Hưng			61.597.500	
+ Công ty TNHH MTV NTL Kom Tum	180.363.100			
+ Báo đấu thầu	165.000		165.000	
+ Cộng đồng nhận khoán QL BVR			96.641.200	
Cộng	2.346.619.049		658.403.309	

V.04. Phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	278.397.120		216.593.017	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Lãi tạm tính đến ngày 30/06/2017	9.600.000			
- Phải thu tạm ứng của người lao động;	187.520.769		161.299.250	
- Tiền lương KSV nộp về Sở Tài chính năm 2016	81.009.032		55.064.468	
- Phải thu khác	267.319		229.299	
Cộng	278.397.120		216.593.017	

V.05. Hàng tồn kho, chi phí SXKD dở dang

Chỉ tiêu	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu	62.880.457		14.544.690	
- Công cụ dụng cụ	13.813.000			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.116.921.035		7.891.234.084	
+ <i>Thiết kế tải thừa nuôi dưỡng thông</i>			101.520.000	
+ <i>Chi phí thiết kế khai thác gỗ tận dụng (Thượng Kon Tum)</i>			606.984.521	
+ <i>Rừng trồng các năm</i>	7.182.729.563		7.182.729.563	
+ <i>Chi phí khoán BVR</i>	179.124.000			
- Cung ứng dịch vụ MTR	755.067.472			
Cộng	8.193.614.492		7.905.778.774	

V.06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	11.746.507.605		9.237.572.102	9.237.572.102
- Trồng rừng thay thế 2014	3.496.126.424		3.253.741.721	3.253.741.721
- Trồng rừng thay thế 2016	7.937.319.224		5.983.830.381	5.983.830.381
- Nhà làm việc và các phòng ban công ty	693.064.335			
Cộng	12.126.509.983		9.237.572.102	9.237.572.102

V.07. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/06/2017	01/01/2017
a) Dài hạn	74.645.642	575.178.359
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	33.180.758	27.906.969
- Chi phí làm kho nhựa thông	26.414.833	35.219.777
- Chi phí gia công, lắp dựng nhà xe Công ty	15.050.051	20.066.733
- Chi phí thiết kế khai thác chính dưỡng nhựa thông		491.984.880
Cộng	74.645.642	575.178.359

V.08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	1.501.668.461	165.132.815	1.670.566.546	68.500.000			3.405.867.822
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							

- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.501.668.461	165.132.815	1.670.566.546	68.500.000		3.405.867.822
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	469.315.090	87.621.493	687.009.712	32.319.444		1.276.265.739
- Khấu hao trong năm	44.427.438	97.035.558		9.416.664		150.879.660
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	513.742.528	184.657.051	687.009.712	41.736.108		1.427.145.399
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm nay	1.010.139.651	1.012.550.379		31.472.223		2.054.162.253
- Tại ngày cuối năm nay	987.925.932	964.032.600		26.763.891		1.978.722.423

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 373.428.137 đồng

- Tăng, giảm tài sản chỉ là sự điều chuyển tài sản theo đúng đối tượng, không làm ảnh hưởng đến tăng, giảm nguyên giá và khấu hao

V.09. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	478.612.971	378.607.591	1.037.491.254	1.037.491.254
- Công ty CP Hải Hưng	880			
- Công ty TNHH Yến Vy	100.004.500		439.996.437	439.996.437
- Viettel Kon Rẫy				
- Công ty TNHH Anh Quyền Kon Tum			204.898.000	204.898.000
- Cộng đồng hộ nhận giao khoán QLBR	358.263.471	358.263.471		
- Công ty TNHH Khánh Dương	20.344.120	20.344.120	365.683.817	365.683.817
- Đoàn Quốc Sơn (Thuê gia công)			13.750.000	13.750.000
- VLXD Hoà Danh			13.163.000	13.163.000
- Cửa hàng sách VPP Thanh Tâm				
- Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Vạn An				
Cộng	478.612.971	378.607.591	1.037.491.254	1.037.491.254

V.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	30/06/2017	Số phải nộp giữa niên độ	Số đã thực nộp giữa niên độ	01/01/2017
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		109.298.453	148.245.119	38.950.666
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.746.433	137.659.069	86.824.363	(27.088.273)

- Thuế thu nhập cá nhân	7.588.204	16.612.202	11.094.123	2.070.125
- Thuế tài nguyên				106.856.838
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế BVMT và Các loại thuế khác	125.039.377	18.720.586		106.318.791
- Phải nộp NSNN lợi nhuận còn lại sau khi phân phối theo điều 31 Nghị định 91/2015/NĐ-CP				
Cộng	156.374.014	282.290.310	246.163.605	227.108.147
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế BVMT và Các loại thuế khác				1.000.000
Cộng				1.000.000

V.12. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	1.858.036.076	2.402.066.028
- Kinh phí công đoàn	1.908.076	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.028.000.000	1.200.000.000
- Chỗ liên ngành		9.212.000
- Nguồn dự án FLICH	825.720.000	825.720.000
- Thu nhập ròng từ khai thác gỗ củi Thượng Kon Tum		356.772.767
- Phải trả khác	2.408.000	10.361.261
Cộng	1.858.036.076	2.402.066.028

V.13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu		30/06/2017	01/01//2017
a) Ngắn hạn		517.349.018	401.274.743
- Quỹ dự phòng tiền lương		517.349.018	401.274.743
Cộng		517.349.018	401.274.743

V.14. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

[illegible]

- Giảm vốn trong năm nay									
- Giảm do PPLN							550.636.195		550.636.195
- Giảm khác									
Tại ngày 30/06/2017	12.559.123.100	869.473.366							13.428.596.466

V.15. Nguồn kinh phí và quỹ khác

Chỉ tiêu	30/06/2017	01/01/2017
- Nguồn kinh phí đầu năm	10.711.280.515	7.156.444.255
- Nguồn kinh phí nhận trong kỳ	2.447.520.839	4.518.134.271
- Chi sự nghiệp (*)	60.966.000	963.298.011
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	13.097.835.354	10.711.280.515

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	30/06/2017	01/01/2017
a. Doanh thu	8.080.006.849	14.213.873.583
- Doanh thu bán gỗ tận dụng	1.084.545.454	2.204.090.910
- Doanh thu cung cấp dịch vụ MTR	4.780.992.395	10.480.533.573
- Doanh thu khai thác chích dưỡng nhựa thông rừng trồng	2.214.469.000	1.529.249.100
Cộng	8.080.006.849	14.213.873.583

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	31/06/2017	01/01/2017
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu		30/06/2017	01/01/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán :		5.734.341.656	10.752.068.351
Trong đó:			
+ Thiết kế và thi công nuôi dưỡng thông		101.520.000	
+ Khai thác chính dưỡng nhựa thông rừng trồng		2.287.478.276	1.409.329.795
+ Khai thác gỗ củi tận dụng Thượng Kon Tum		808.512.681	1.748.646.975
+ Công tác QLBR từ nguồn cung ứng DVMT rừng		1.412.957.170	7.594.091.581
+ Giao khoán QLBR		1.123.873.529	
Cộng		5.734.341.656	10.752.068.351

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu		30/06/2017	01/01/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		89.822.670	423.544.019
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		89.822.670	423.544.019

5. Thu nhập khác

Chỉ tiêu		30/06/2017	01/01/2017
- Bán vật liệu tồn kho			
- Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng			50.061.000
- Tiền phạt thu được;		400.000	
- Tiền BHXH hỗ trợ cho NLĐ là dân tộc thiểu số			9.607.000
- Thu khác		8.399.073	
Cộng		8.799.073	59.668.000

6. Chi phí khác

Chỉ tiêu	30/06/2017	01/01/2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán vật liệu tồn kho	5.231.733	
- Lỗi do đánh giá lại tài sản;		2.174.124
- Các khoản bị phạt;		75.000
- Các khoản khác.		
Cộng	5.231.733	2.249.124

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	30/06/2017	01/01/2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.151.029.857	2.851.996.398
- Chi phí nhân viên quản lý	894.992.895	1.245.926.168
- Chi phí đồ dùng văn phòng, CCDC	49.597.438	252.679.118
- Chi phí vật liệu quản lý	32.762.614	63.817.781
- Chi phí khấu hao TSCĐ	106.452.222	35.683.620
- Chi phí dự phòng	755.136.000	401.274.743
- Thuế phí, lệ phí	4.365.578	9.479.912
- Chi phí DV mua ngoài	43.284.680	7.854.431
- Chi phí quản lý khác bằng tiền	264.438.430	835.280.625
Cộng	2.151.029.857	2.851.996.398

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	30/06/2017	01/01/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.762.614	63.817.781
- Chi phí lương quản lý, nhân công	2.524.723.754	4.842.475.317
- Chi phí sản xuất chung	636.699.036	

- Chi phí CCDC, đồ dùng VP	49.597.438	252.679.118
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.452.222	178.143.332
- Thuế phí, lệ phí	4.365.578	836.584.154
- Chi phí khác bằng tiền	264.438.430	972.214.427
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.284.680	2.986.266.811
- Chi phí dự phòng	755.136.000	401.274.743
Cộng	4.417.459.752	10.533.455.683

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	30/06/2017	01/01/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	137.659.277	218.604.171

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không

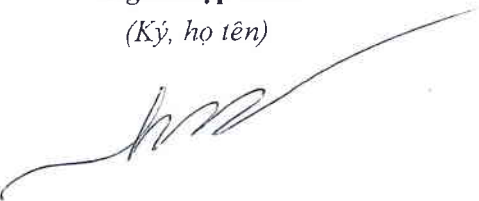
3. Những thông tin khác:

- Chi phí khấu hao tài sản hình thành từ nguồn kinh phí DVMTR năm 2011-2012 không tính vào chi phí mà được tính vào giảm nguồn kinh phí hình thành TSCĐ là: 44.427.438 đồng

Kon Rẫy, ngày 24 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoàng Văn Nhân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Văn Hữu



Phó Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Võ Hồng Huy